

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B-01/DN)**  
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR**

Mã số thuế: **0302044758**

Đơn vị tính: **Việt Nam Đồng**

BCTC đã được kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>146,062,898,336</b>	<b>109,091,045,030</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>31,733,653,521</b>	<b>34,860,687,032</b>
1. Tiền	111		31,733,653,521	34,860,687,032
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>78,155,131,665</b>	<b>38,117,626,158</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,616,564,412	1,920,508,558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,191,340,151	25,393,400,234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44,347,227,102	10,803,717,366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>35,290,049,510</b>	<b>35,290,049,510</b>
1. Hàng tồn kho	141		35,290,049,510	35,290,049,510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>884,063,640</b>	<b>822,682,330</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		884,063,640	788,725,233
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	33,957,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>25,566,836,315</b>	<b>22,194,356,812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>837,824,400</b>	<b>837,824,400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		837,824,400	837,824,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>12,937,616,863</b>	<b>9,578,008,742</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>12,556,797,707</b>	<b>9,175,509,586</b>
- Nguyên giá	222		51,184,873,408	47,577,683,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-38,628,075,701	-38,402,173,754
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>380,819,156</b>	<b>402,499,156</b>



- Nguyên giá	228		781,732,576	781,732,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-400,913,420	-379,233,420
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		<b>10,533,974,561</b>	<b>10,533,974,561</b>
- Nguyên giá	231		10,533,974,561	10,533,974,561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>		<b>264,000,000</b>	<b>264,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-336,000,000	-336,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>993,420,491</b>	<b>980,549,109</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		993,420,491	980,549,109
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>171,629,734,651</b>	<b>131,285,401,842</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>162,676,205,881</b>	<b>116,730,847,444</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>144,990,066,881</b>	<b>103,048,347,444</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,800,460,948	3,975,328,797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,613,317,316	22,139,669,197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,897,170,563	2,173,990,931
4. Phải trả người lao động	314		1,972,034,561	1,916,421,102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,747,979,299	2,940,895,865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,208,982,854	1,208,982,854
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42,634,679,638	42,634,679,638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49,163,839,920	14,106,777,278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,456,844,602	10,456,844,602
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,494,757,180	1,494,757,180
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>17,686,139,000</b>	<b>13,682,500,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		13,637,625,000	13,682,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,048,514,000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>8,953,528,770</b>	<b>14,554,554,398</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>8,953,528,770</b>	<b>14,554,554,398</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>30,545,000,000</b>	<b>30,545,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,545,000,000	30,545,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,700,254,226	4,700,254,226
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)</b>	<b>421</b>		<b>-26,291,725,456</b>	<b>-20,690,699,828</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-20,690,699,828	-12,114,948,983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-5,601,025,628	-8,575,750,845
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>171,629,734,651</b>	<b>131,285,401,842</b>

Người lập biểu:

Kế toán trưởng:

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Giám đốc: NGUYỄN ĐẶNG QUANG VINH

Ngày ký: 19/04/2023



Tổng Giám Đốc  
NGUYỄN ĐẶNG QUANG VINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2022

Người nộp thuế:

**CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR**

Mã số thuế:

**0302044758**

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,231,623,557	15,284,656,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16,567,609	360,116,914
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>43,215,055,948</b>	<b>14,924,539,147</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		37,979,710,974	13,422,370,731
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5,235,344,974</b>	<b>1,502,168,416</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,901,219	10,873,887
7. Chi phí tài chính	22		83,497,467	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83,497,467	0
8. Chi phí bán hàng	25		3,118,715,824	3,183,496,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,511,675,818	6,894,821,266
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>-5,473,642,916</b>	<b>-8,565,274,984</b>
11. Thu nhập khác	31		393,058	476,363
12. Chi phí khác	32		127,775,770	10,952,224
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-127,382,712</b>	<b>-10,475,861</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-5,601,025,628</b>	<b>-8,575,750,845</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>-5,601,025,628</b>	<b>-8,575,750,845</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	-2,808
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Người lập biểu:

Kế toán trưởng:

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Giám đốc: **NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH**Ngày ký: **19/04/2023**

**Tổng Giám Đốc**  
**NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP) (Mẫu số B 03 - DN)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Năm 2022**

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR**  
 Mã số thuế: **0302044758**

 Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-5,601,025,628	-8,575,750,845
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		247,581,947	140,777,280
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,901,219	-10,873,887
- Chi phí lãi vay	06		-83,497,467	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>08</b>		<b>-5,441,842,367</b>	<b>-8,445,847,452</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-6,622,300,107	3,783,918,544
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,500,000	1,500,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,773,683,955	562,797,786
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		108,209,789	2,820,255,386
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)</b>	<b>20</b>		<b>-7,180,748,730</b>	<b>-1,277,375,736</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,901,219	10,873,887
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)</b>	<b>30</b>		<b>4,901,219</b>	<b>10,873,887</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,048,514,000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>	<b>40</b>		<b>4,048,514,000</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-3,127,333,511</b>	<b>-1,266,501,849</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,860,687,032	36,127,188,881

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>34,733,353,521</b>	<b>34,860,687,032</b>

Người lập biểu:

Kế toán trưởng:

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Giám đốc:

NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH

Ngày ký:

19/04/2023



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

## 1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

### 1.1 Thông tin chung

Trong đó: Vốn điều lệ

VND 30,545,000,000

### 1.2 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm/kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## 2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính"

## CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ ngoại trừ các khoản mục được thể chấp bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh giao dịch.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài tệ sản tiền khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như trình bày trong đoạn dưới đây

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc giai đoạn xây dựng cơ bản, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh (thu nhập hoặc chi phí tài chính) trong vòng 05 năm

## Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được ghi nhận là một thành tố của tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## Chi phí chờ phân bổ

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ đều vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Loại chi phí	Thời gian phân bổ
Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)	
Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn	
Chi phí thuê đất trả trước	

## Phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với dự phòng phải trả lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

## Vốn chủ sở hữu

### Vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi hoặc lỗ từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

## Thuế



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hay lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ những khoản được ghi nhận là nguồn vốn.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm tài chính trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

## Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản và công nợ, đến việc trình bày các khoản mục tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính và doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính báo cáo. Kết quả thực tế có thể có sự khác biệt so với các ước tính này.

## Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

## Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

## Số dư bằng không

Các tài khoản hoặc khoản mục có số dư bằng không theo Hệ thống Kế toán Việt Nam sẽ không được phản ánh trên

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	5,553,808,833	8,819,084,273
Tiền gửi ngân hàng	26,179,844,688	26,041,602,759
	<u>31,733,653,521</u>	<u>34,860,687,032</u>

## 4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	8,616,564,412	-	1,920,508,558	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>8,616,564,412</u>	<u>-</u>	<u>1,920,508,558</u>	<u>-</u>

## 4 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Trả trước cho các công ty liên quan	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	25,191,340,151	-	25,393,400,234	-
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25,191,340,151</b>	<b>-</b>	<b>25,393,400,234</b>	<b>-</b>

**7 PHẢI THU NỘI BỘ, THU KHÁC**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	44,347,227,102	-	10,803,717,366	-
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44,347,227,102</b>	<b>-</b>	<b>10,803,717,366</b>	<b>-</b>

**6 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	-	-	-	-
CCDC trong kho	-	-	-	-
CP sản xuất dở dang	34,985,846,689	-	34,985,846,689	-
Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-
Hàng hoá	304,202,821	-	304,202,821	-
<b>Cộng</b>	<b>35,290,049,510</b>	<b>-</b>	<b>35,290,049,510</b>	<b>-</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022	31/12/2021
Thuế nộp thừa Ngân sách Nhà nước	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	31/12/2021
Thuế GTGT được khấu trừ	67,303,237	33,957,097
<b>Cộng</b>	<b>67,303,237</b>	<b>33,957,097</b>

**7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,705,558,229	4,537,687,950	10,715,950,645	2,618,486,516	-	47,577,683,340
- Tăng trong năm	-	-	3,607,190,068	-	-	3,607,190,068
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Giảm khác

Số dư cuối năm	29,705,558,229	4,537,687,950	14,323,140,713	2,618,486,516	-	51,184,873,408
----------------	----------------	---------------	----------------	---------------	---	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			38,781,407,174			
---------------	--	--	----------------	--	--	--

- Khấu hao trong năm			247,581,947			
----------------------	--	--	-------------	--	--	--

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối năm			39,028,989,121			
----------------	--	--	----------------	--	--	--

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm						
---------------	--	--	--	--	--	--

Số dư cuối năm			12,155,884,287			
----------------	--	--	----------------	--	--	--

## 6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động
Số dư đầu năm	980,549,109
Tăng trong năm	857,153,636
Xóa sổ	
Phân bổ trong kỳ	(844,282,254)
Số dư cuối năm	993,420,491

## 23 TÀI SẢN KHÁC

a. Tài sản ngắn hạn

31/12/2022

31/12/2021

b. Tài sản dài hạn

31/12/2022

31/12/2021

## 12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ - THƯƠNG MẠI

Phải trả cho các công ty khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9,800,460,948		3,975,328,797	
Tổng cộng	9,800,460,948	-	3,975,328,797	-

## 25 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Trả trước từ các công ty khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

<b>Ngắn hạn</b>	23,613,317,316	-	22,139,669,197	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23,613,317,316</b>	<b>-</b>	<b>22,139,669,197</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,613,317,316</b>	<b>-</b>	<b>22,139,669,197</b>	<b>-</b>

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	486,979,805	102,668,761	51,650,047	641,298,613
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế vắng lai				-
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	50,037,213	40,568,004	19,625,997	29,095,206
Các loại thuế khác	1,292,850,308	2,015,710,064	2,015,710,064	1,503,597,112
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>1,829,867,326</b>	<b>2,118,378,825</b>	<b>2,086,986,108</b>	<b>2,173,990,931</b>

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền lương người lao động	1,972,034,561	1,916,421,102
	<b>1,972,034,561</b>	<b>1,916,421,102</b>

## 15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	884,063,640	788,725,233
<b>Dài hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Chi phí trả trước dài hạn	993,420,491	980,549,109

## 29 PHẢI TRẢ NỘI BỘ, PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49,163,839,920</b>	<b>-</b>	<b>14,106,777,278</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>49,163,839,920</b>	<b>-</b>	<b>14,106,777,278</b>	<b>-</b>

## 30 PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2022	31/12/2021
Số dự cuối năm	-	-

## 31 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Năm 2022	31/12/2021
<b>Tổng Cộng</b>	<b>42,634,679,638</b>	<b>42,634,679,638</b>
<b>16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>116,629,294</b>	<b>59,042,072</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	30,970,373	29,598,974
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	84,442,825	28,227,002
<i>Bảo hiểm y tế</i>	1,216,096	1,216,096
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	-	-
<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	-	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>116,629,294</b>	<b>59,042,072</b>
<b>17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>		
<b>a. Vay Ngắn hạn</b>		
	31/12/2022	31/12/2021
Vay ngắn hạn	10,456,844,602	10,456,844,602
	<b>10,456,844,602</b>	<b>10,456,844,602</b>
<b>b. Vay Dài hạn</b>		
	31/12/2022	31/12/2021
Vay dài hạn	4,048,514,000	-
	<b>4,048,514,000</b>	-
<b>7 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	31/12/2022	31/12/2021
Vốn góp đầu năm	30,545,000,000	30,545,000,000
Vốn góp cuối năm	30,545,000,000	30,545,000,000
<b>40 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CSH VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LN</b>		
<b>a) Lợi nhuận chưa phân phối</b>	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	-	-
- Tăng trong năm	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay	(5,601,025,628)	(8,575,750,845)
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Số dư cuối năm	-	-
<b>41 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN</b>		
	Năm 2022	Năm 2021

1758 -  
TY  
AN  
UR  
CHI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Cộng	-	-
<b>42 CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ</b>		
	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Cộng	-	-
<b>19 DOANH THU</b>		
Doanh thu thuần bao gồm:		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng doanh thu	43,231,623,557	15,284,656,061
- Doanh thu bán hàng	8,409,210,602	15,284,656,061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,822,412,955	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng ( Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp )	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		15,284,656,061
	<b>43,231,623,557</b>	<b>15,284,656,061</b>
<b>20 GIÁ VỐN BÁN HÀNG</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37,979,710,974	13,422,370,731
	<b>37,979,710,974</b>	<b>13,422,370,731</b>
<b>21 DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi	4,901,219	10,873,887
	<b>4,901,219</b>	<b>10,873,887</b>
<b>22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi vay phải trả cho ngân hàng	83,497,467	-
	<b>83,497,467</b>	<b>-</b>
<b>23 CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,118,715,824	3,183,496,021
	<b>3,118,715,824</b>	<b>3,183,496,021</b>
<b>24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,634,183,174	916,022,851
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	512,073,367	615,883,488
Chi phí khấu hao TSCĐ	633,005,042	1,368,529,947
Thuế, phí và lệ phí	1,741,201,902	1,526,397,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,228,454,358	2,278,530,073
Chi phí bằng tiền khác	762,757,974	189,457,795
	<b>7,511,675,818</b>	<b>6,894,821,266</b>

**25 THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Khác	393,058	
	<b>393,058</b>	<b>-</b>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	<b>127,775,770</b>	

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi trước thuế	(5,601,025,628)	(8,575,750,845)
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	20%	20%
Chi phí không được khấu trừ thuế		36,421,224
<b>Cộng</b>	<b>(5,601,025,628)</b>	<b>(8,539,329,621)</b>
Lãi trước thuế của thu nhập từ hoạt động kinh doanh (1)	<b>(5,601,025,628)</b>	<b>(8,539,329,621)</b>
Thuế suất (2)	20%	20%
Thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động kinh doanh [(1)x(2)]		
<b>Tổng thuế phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Kế Toán Trưởng



Giám Đốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Tổng Giám Đốc**  
**NGUYỄN ĐẶNG QUANG VINH**